

PA-BOX 相分け表
 本体の基本配線による相振り分け

DIM	CH	NAME	PLACE	CAP
1	1			R
2	2			S
3	3			T1
4	4			R

DIM	CH	NAME	PLACE	CAP
5	5			S
6	6			T2
7	7			R
8	8			S

DIM	CH	NAME	PLACE	CAP
9	9			T1
10	10			R
11	11			S
12	12			T2

100V 単相 3線

DIM	CH	NAME	PLACE	CAP
1	1			R
2	2			S
3	3			T1
4	4			R

DIM	CH	NAME	PLACE	CAP
5	5			S
6	6			T2
7	7			R
8	8			S

DIM	CH	NAME	PLACE	CAP
9	9			T1
10	10			R
11	11			S
12	12			T2

R相合計 0.0 Kw
 S相合計 0.0 Kw

100V 単相 4線

DIM	CH	NAME	PLACE	CAP
1	1			R
2	2			S
3	3			T1
4	4			R

DIM	CH	NAME	PLACE	CAP
5	5			S
6	6			T2
7	7			R
8	8			S

DIM	CH	NAME	PLACE	CAP
9	9			T1
10	10			R
11	11			S
12	12			T2

R相合計 0.0 Kw
 S相合計 0.0 Kw
 T相合計 0.0 Kw

200V 3相 3線

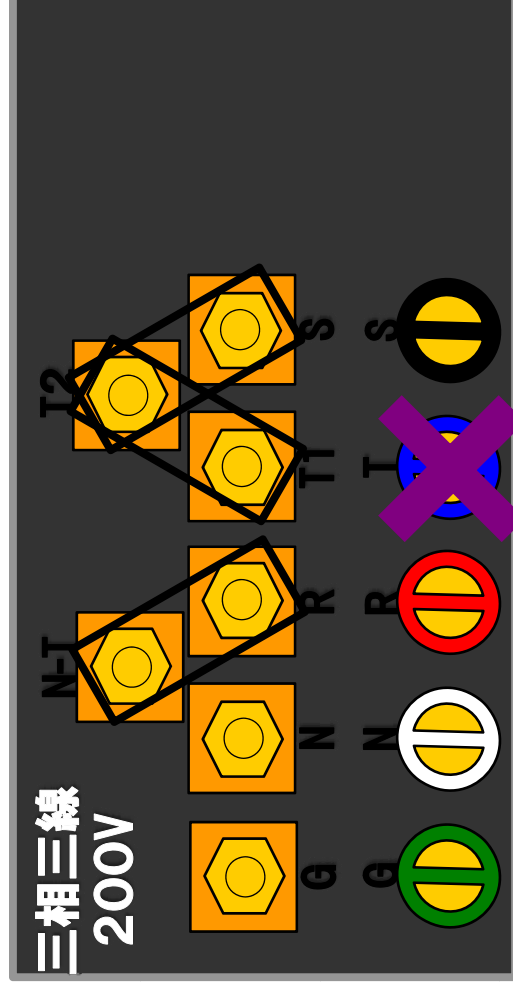
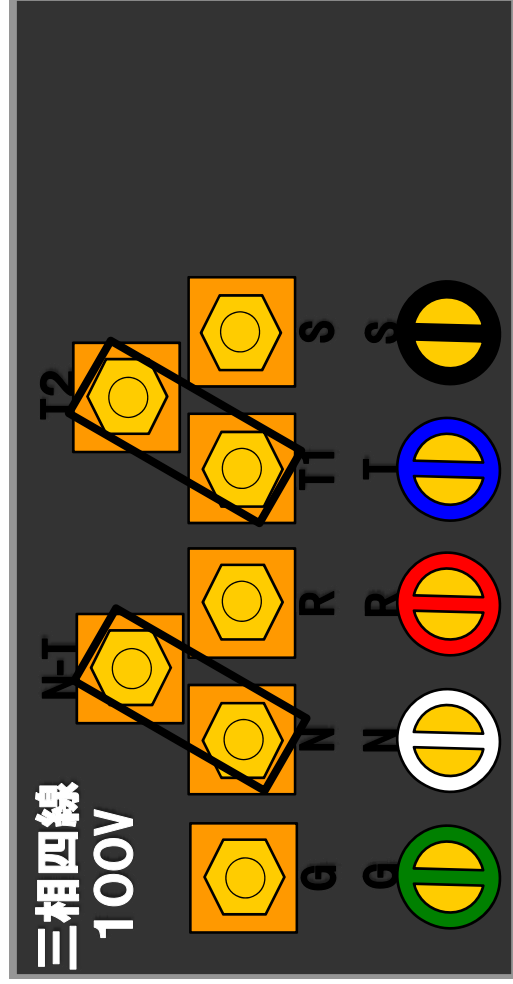
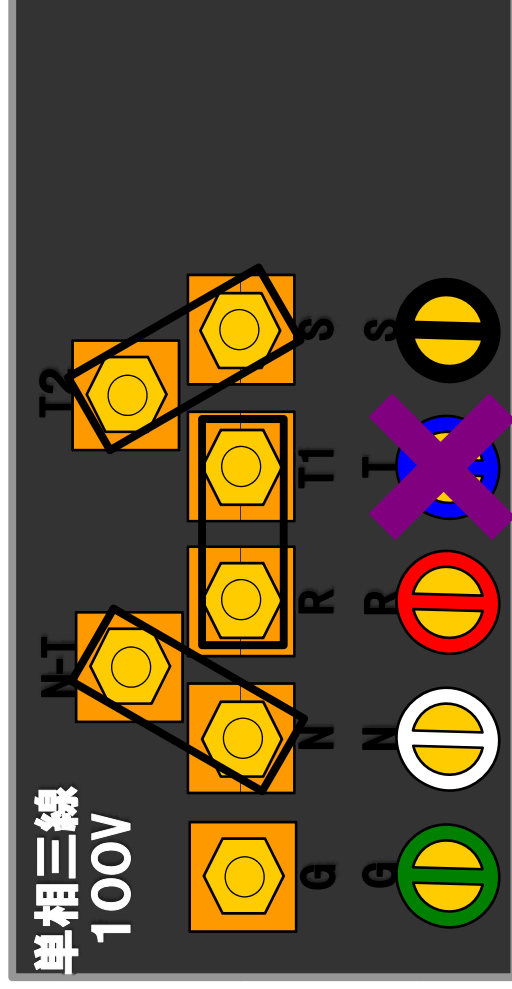
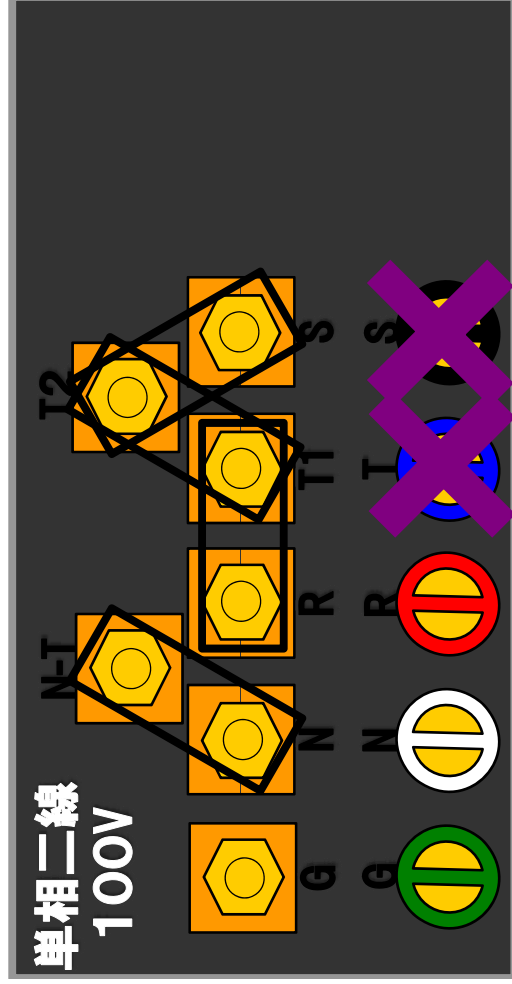
DIM	CH	NAME	PLACE	CAP
1	1			R
2	2			S
3	3			T1
4	4			R

DIM	CH	NAME	PLACE	CAP
5	5			S
6	6			T2
7	7			R
8	8			S

DIM	CH	NAME	PLACE	CAP
9	9			T1
10	10			R
11	11			S
12	12			T2

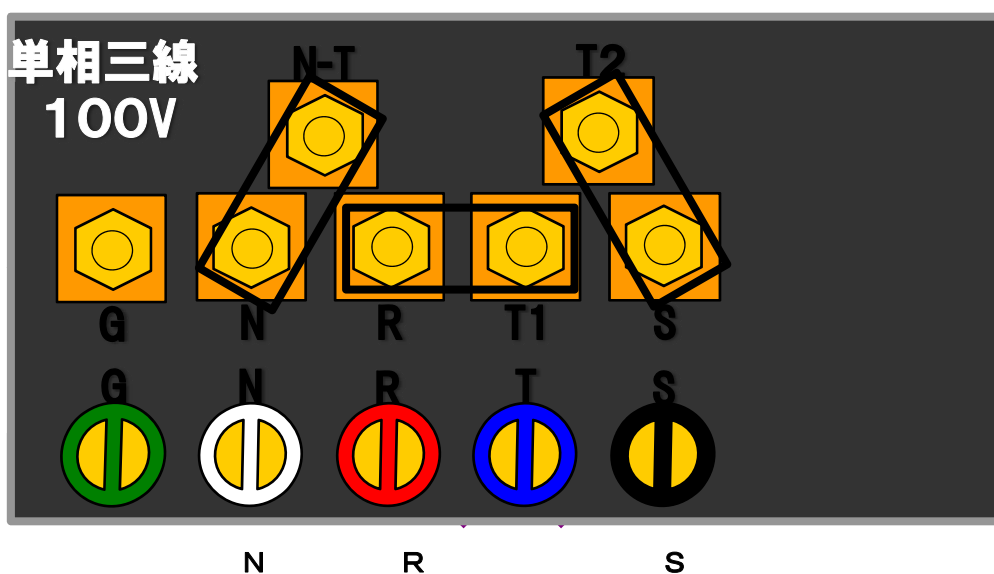
R相合計 0.0 Kw
 S相合計 0.0 Kw
 T相合計 0.0 Kw

—3相3線対応可能なPA BOXでの銅版の組み方—



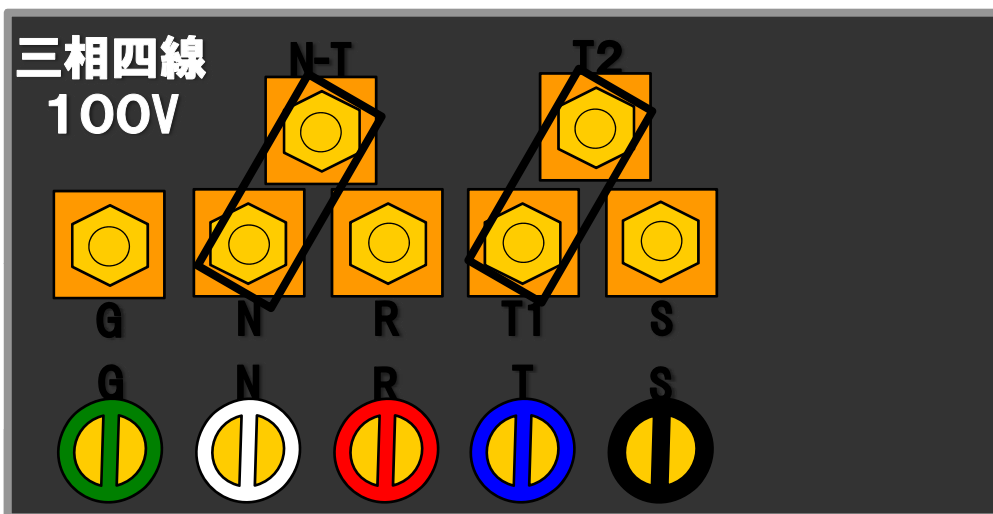
单相3線 100V

DIM	CH	NAME	PLACE	CAP	
1	1				R
2	2				S
3	3				T1
4	4				R
5	5				S
6	6				T2
7	7				R
8	8				S
9	9				T1
10	10				R
11	11				S
12	12				T2
				R相合計	0.0 Kw
				S相合計	0.0 Kw



3相4線 100V

DIM	CH	NAME	PLACE	CAP	
1	1				R
2	2				S
3	3				T1
4	4				R
5	5				S
6	6				T2
7	7				R
8	8				S
9	9				T1
10	10				R
11	11				S
12	12				T2
				R相合計	0.0 Kw
				S相合計	0.0 Kw
				T相合計	0.0 Kw



3相3線 200V

DIM	CH	NAME	PLACE	CAP	
1	1				R
2	2				S
3	3				T1
4	4				R
5	5				S
6	6				T2
7	7				R
8	8				S
9	9				T1
10	10				R
11	11				S
12	12				T2
				R相合計	0.0 Kw
				S相合計	0.0 Kw
				T相合計	0.0 Kw

